

PHỤ LỤC 01:
SỬA ĐỔI ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÁC LOẠI CÂY TRỒNG
(Kèm theo Quyết định số: 21 /2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

26. CÂY MẮC CA GHÉP

26.1. CÂY MẮC CA TRỒNG THUẦN

Quy mô: 01 ha; mật độ từ 205 cây/ha (cự ly 7 x 7m) đến 278 cây/ha (cự ly 6 x 6m); Năng suất đạt: 2-3 tấn khô/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (278 cây/ha)	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (278 cây + 10% trồng dặm)	Cây	306	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột (0,3 kg/cây)	Kg	83,4	
	- Phân hữu cơ hoai mục (30-50 kg/cây)	Tấn	8,34-13,9	
	- Phân NPK (0,5 kg/cây)	Kg	139	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	4	
	- Thuốc trừ sâu bệnh	Kg, lít	1	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,1 kg/cây)	Kg	27,8	
	- Phân hữu cơ hoai mục (10-20 kg/cây)	Tấn	2,78-5,56	
	- Phân NPK (0,1 kg/cây)	Kg	27,8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,1 kg/cây)	Kg	27,8	
	- Phân hữu cơ hoai mục (20-30 kg/cây)	Tấn	5,56-8,34	
	- Phân NPK (0,2 kg/cây)	Kg	55,6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,1 kg/cây)	Kg	27,8	
	- Phân hữu cơ hoai mục (30-40 kg/cây)	Tấn	8,34-11,2	
	- Phân NPK (0,3 kg/cây)	Kg	83,4	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 5	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,1 kg/cây)	Kg	27,8	
	- Phân hữu cơ hoai mục (40-50 kg/cây)	Tấn	11,2-13,9	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (278 cây/ha)	Ghi chú
	- Phân NPK (0,4 kg/cây)	Kg	111,2	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Năm 6	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,1 kg/cây)	Kg	27,8	
	- Phân hữu cơ hoai mục (40-50 kg/cây)	Tấn	11,2-13,9	
	- Phân NPK (0,4 kg/cây)	Kg	111,2	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
Từ năm thứ 7 trở đi (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,2 kg/cây)	Kg	55,6	
	- Phân hữu cơ hoai mục (50-70 kg/cây)	Tấn	13,9-19,46	
	- Phân Urê (0,3-0,4kg/cây)	Kg	83,4-111,2	
	- Phân Lân (1,0-1,2kg/cây)	Kg	278-333,6	
	- Phân Kali (0,4-0,5kg/cây)	Kg	111,2-139	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	9	
	- Thiết kế phồng lô	Công	3	
	- Đào hố (60cmx60cmx60cm)			
	+ Thủ Công	Công	12	
	+ Máy	Ca máy	0,7	
	2. Trồng cây	Công	5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, ...	Công	36	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	14,12	
	- Cây giống	Tấn x km	0,1	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, ...	Công	36	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	5,62	
Năm 3	1. Chăm sóc			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (278 cây/ha)	Ghi chú
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	40	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	8,42	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	40	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	11,31	
Năm 5	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	40	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	14,04	
Năm 6	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	40	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	14,04	
Năm 7 trở đi (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	45	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	2	
	2. Thu hoạch	Công	36	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	20,05	
	- Sản phẩm	Tấn x km	3	

Ghi chú: Đối với mật độ nhỏ hơn, lượng phân bón tính theo số lượng cây/ha.

26.2. MẮC CA TRỒNG XEN

Quy mô: 01 ha; Trồng xen với cây cà phê với các mật độ 111 cây/ha (cự ly 15x6m), 124 cây/ha (cự ly 9 x 9m) và 138 cây/ha (cự ly 12 x 6m); Trồng xen với cây hồ tiêu với các mật độ 93 cây/ha (cự ly 12x9m), 124 cây/ha (cự ly 9 x 9m), độ 111 cây (cự ly 15x6m) và 138 cây/ha (cự ly 12 x 6m); Trồng xen với cây chè với các mật độ 74 cây/ha (cự ly 15x9m), 93 cây/ha (cự ly 12x9m) và 111 cây/ha (cự ly 15x6m).

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (138 cây/ha)	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (138 cây + 10% trồng dặm)	Cây	152	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (138 cây/ha)	Ghi chú
	2. Phân bón			
	- Vôi bột (0,3 kg/cây)	Kg	41,1	
	- Phân hữu cơ hoai mục (30-50 kg/cây)	Tấn	4,14-6,9	
	- Phân NPK (0,5 kg/cây)	Kg	69	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	2	
	- Thuốc trừ sâu bệnh	Kg, lít	0,5	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,1 kg/cây)	Kg	13,8	
	- Phân hữu cơ hoai mục (10-20 kg/cây)	Tấn	1,38-2,76	
	- Phân NPK (0,1 kg/cây)	Kg	13,8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	0,5	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,1 kg/cây)	Kg	13,8	
	- Phân hữu cơ hoai mục (20-30 kg/cây)	Tấn	2,76-4,14	
	- Phân NPK (0,2 kg/cây)	Kg	27,6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,1 kg/cây)	Kg	13,8	
	- Phân hữu cơ hoai mục (30-40 kg/cây)	Tấn	4,14-5,52	
	- Phân NPK (0,3 kg/cây)	Kg	4,14	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
Năm 5	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,1 kg/cây)	Kg	13,8	
	- Phân hữu cơ hoai mục (40-50 kg/cây)	Tấn	5,52-6,9	
	- Phân NPK (0,4 kg/cây)	Kg	55,2	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
Năm 6	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,1 kg/cây)	Kg	13,8	
	- Phân hữu cơ hoai mục (40-50 kg/cây)	Tấn	5,52-6,9	
	- Phân NPK (0,4 kg/cây)	Kg	55,2	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (138 cây/ha)	Ghi chú
Từ năm thứ 7 trở đi (kinh doanh)	1. Phân bón			
	- Vôi bột (0,2 kg/cây)	Kg	27,6	
	- Phân hữu cơ hoai mục (50-70 kg/cây)	Tấn	6,9-9,66	
	- Phân Urê (0,3-0,4kg/cây)	Kg	41,4-55,2	
	- Phân Lân (1,0-1,2kg/cây)	Kg	138-165,6	
	- Phân Kali (0,4-0,5kg/cây)	Kg	41,4-55,2	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	1	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	4,5	
	- Thiết kế phồng lô	Công	1,5	
	- Đào hố (60cmx60cmx60cm)			
	+ Thủ Công	Công	6	
	+ Máy	Ca máy	0,4	
	2. Trồng cây	Công	2,5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	2,5	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, ...	Công	18	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	1	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	7,01	
	- Cây giống	Tấn x km	0,05	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	2	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, ...	Công	18	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	1,5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,79	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	2	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	4,18	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	2	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	5,575	

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (138 cây/ha)	Ghi chú
Năm 5	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	2	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	6,97	
Năm 6	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	2	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	1	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	6,97	
Năm 7 trở đi (kinh doanh)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	2	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	22	
	- Thuốc bảo vệ thực vật	Công	1	
	2. Thu hoạch	Công	18	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	9,96	
	- Sản phẩm	Tấn x km	1,5	

Ghi chú: Đối với mật độ nhỏ hơn, lượng phân bón tính theo số lượng cây/ha.

31. CÂY SÀU RIÊNG

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách trồng: 5 m x 10m; Mật độ: 200 cây/ha; Năng suất đạt: 25 tấn/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (200 cây + 5% trồng dặm)	Cây	210	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	200	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân Urê	Kg	75	
	- Phân Lân	Kg	200	
	- Phân Kali	Kg	60	
	- Phân sinh học	Lít	10	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	2	
	- Thuốc trừ sâu bệnh	Kg, lít	3	
Năm 2	1. Phân bón			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
	- Phân Urê	Kg	75	
	- Phân Lân	Kg	200	
	- Phân Kali	Kg	60	
	- Phân sinh học	Lít	10	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	100	
	- Phân Lân	Kg	200	
	- Phân Kali	Kg	100	
	- Phân sinh học	Lít	10	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Vôi	Kg	250	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
Năm 4	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	140	
	- Phân Lân	Kg	200	
	- Phân Kali	Kg	100	
	- Phân sinh học	Lít	15	
	- Vôi	Kg	250	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
Năm kinh doanh	1. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	500	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	- Phân Urê	Kg	570	
	- Phân Lân	Kg	620	
	- Phân Kali	Kg	330	
	- Phân sinh học	Lít	30	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	8	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
	+ Thủ Công	Công	20	
	+ Máy	Ca máy	0,5	
	2. Trồng cây	Công	5	
	3. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	5,55	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	4	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	30	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,345	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	5	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	5,75	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	14	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón		0,79	
Năm kinh doanh trở đi	1. Chăm sóc			
	- Bón phân, lấp đất	Công	10	
	- Làm cỏ, tỉa cành, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Thu hoạch	Công	30	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	7,05	
	- Sản phẩm	Tấn x km	25	

34. CÂY MÍT

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 5m x 5m; Mật độ: 400 cây/ha; Năng suất đạt: 20 tấn/ha.

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (400 cây + 5% trồng dặm)	Cây	420	
	2. Phân bón			
	- Vôi bột	Kg	400	
	- Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	4	
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	120	
	- Phân sinh học	Lít	15	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật			
	- Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
	- Thuốc trừ mối, kiến	Kg, lít	4	
Năm 2	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	150	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	120	
	- Phân sinh học	Lít	15	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	3	
Năm 3	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	220	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	280	
	- Phân sinh học	Lít	20	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	4	
Năm kinh doanh	1. Phân bón			
	- Phân Urê	Kg	250	
	- Phân Lân	Kg	400	
	- Phân Kali	Kg	280	
	- Phân sinh học	Lít	20	
	- Vôi bột	Kg	400	
	- Phân hữu cơ hoai mục	tấn	4	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Kg, lít	2	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	10	
	- Thiết kế phóng lô	Công	3	
	- Đào hố (40x40x40cm): + Thủ công	Công	20	
	+ Máy	Ca máy	0,7	
	2. Trồng cây	Công	6	
	3. Chăm sóc			

STT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Bón phân, lấp đất, ...	Công	16	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	4. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	5,07	
	- Cây giống	Tấn x km	1,26	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,67	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	12	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước, ...	Công	20	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	0,9	
Năm kinh doanh	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	16	
	- Làm cỏ, tỉa chồi, tưới nước,	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Thu hoạch	Công	14	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	5,33	
	- Sản phẩm	Tấn x km	20	

35. CÂY SÂM NGỌC LINH

Quy mô: 01 ha; hình thức trồng: Trồng xen dưới tán rừng; mật độ: từ 8.000 đến 10.000 cây/ha; Năng suất đạt 04-05 tạ tươi/ha.

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	8.400 -10.500	
	2. Mùn núi	Kg	2.000	
	3. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...)	Kg, lít	05	
Năm 2	1. Mùn núi	Kg	1.500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	04	
Năm 3	1. Mùn núi	Kg	1.500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg	04	
Năm 4	1. Mùn núi	Kg	1.500	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	04	
Năm 5	1. Mùn núi	Kg	1.500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	08	
Năm 6 (thu hoạch)	1. Mùn núi	Kg	1.500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	04	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất	Công	50	
	2. Lên luống	Công	80	
	3. Trồng cây	Công	40	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón mùn núi (02 đợt/năm)	Công	20	
	- Chăm sóc: Thu gom lá khô tủ gốc; vun gốc, xới xáo,....	Công	50	
	- Xử lý đất, mùn núi, phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	10	
	5. Vận chuyển			
	- Mùn núi	Tấn x km	2	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón mùn núi	Công	15	
	- Chăm sóc: Thu gom lá khô tủ gốc; vun gốc, xới xáo,....	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển mùn núi	Tấn x km	1,5	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón mùn núi	Công	15	
	- Chăm sóc: Thu gom lá khô tủ gốc; vun gốc, xới xáo,....	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển mùn núi	Tấn x km	1,5	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón mùn núi	Công	15	
	- Chăm sóc: Thu gom lá khô tủ gốc; vun gốc, xới xáo,....	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển mùn núi	Tấn x km	1,5	
Năm 5	1. Chăm sóc			
	- Bón mùn núi	Công	15	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
	- Chăm sóc: Thu gom lá khô tủ gốc; vun gốc, xới xáo,....	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển mùn núi	Tấn x km	1,5	
Năm 6	1. Chăm sóc			
	- Bón mùn núi	Công	15	
	- Chăm sóc: Thu gom lá khô tủ gốc; vun gốc, xới xáo,....	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Thu hoạch			
	- Nhổ củ, thu gom	Công	45	
	- Rửa, phơi, bảo quản sản phẩm	Công	15	
	3. Vận chuyển			
	- Vận chuyển mùn núi	Tấn x km	1,5	
	- Sản phẩm (05 tạ/ha)	Tấn x km	0,5	

36. CÂY ĐĂNG SÂM (SÂM DÂY)

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách: 30cm x 40cm; mật độ: 83.333 cây/ha; Năng suất đạt 30 tạ tươi/ha.

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	87.500	
	2. Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	3. Phân hữu cơ sinh học	Tấn	3	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	30	
Năm 2 (kinh doanh)	1. Phân hữu cơ sinh học	Tấn	2	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	20	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cày, cuốc đất: + Thủ công	Công	30	
	+ Máy	Ca máy	01	
	2. Lên luống hoặc đào hố	Công	20	
	3. Trồng cây	Công	38	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	16	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x12 đợt/năm)	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	10	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	13	
	- Cây giống	Tấn x km	8,75	
Năm 2 (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (03 công/đợt x12 đợt/năm)	Công	36	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	2. Thu hoạch			
	- Nhổ củ, thu gom	Công	40	
	- Phơi sản phẩm	Công	18	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	2	
	- Sản phẩm	Tấn x km	30	

37. CÂY NGŨ VỊ TỬ

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 1,5m x 3m; Mật độ: 2.200 cây/ha; Năng suất: 6,5 tấn đến 10 tấn tươi/ha.

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	2.310	
	2. Mùn núi	Kg	8.000	
	3. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.200	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...)	Kg, lít	30	
Năm 2	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.200	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
Năm 3	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.200	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
Năm 4	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.200	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
Năm 5 (kinh doanh)	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.200	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cày, cuốc đất (Thủ công)	Công	30	
	2. Lên luống hoặc đào hố	Công	20	
	3. Trồng cây	Công	25	
	4. Chăm sóc	Công		
	- Bón phân	Công	15	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	10,2	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,2	
Năm 3	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,2	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	6	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,2	
Năm 5 (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	4	
	2. Thu hoạch			
	- Thu hái quả	Công	40	
	- Đãi bỏ vỏ, phơi sản phẩm	Công	20	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	2,2	
	- Sản phẩm	Tấn x km	10	

38. CÂY NGHỆ

Quy mô: 01 ha. Khoảng cách: từ 25 – 25 hoặc 25 – 30 cm; Năng suất đạt 35 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	kg	2100-3150	
2	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	20	
3	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	4	
4	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học (xử lý đất, mùn núi,...)	Kg, lít	10	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	- Cày, cuốc đất - Thủ công	Công	30	
	- Máy	Ca	1	
2	Lên luống hoặc đào hố	Công	20	
3	Trồng cây	Công	25	
4	Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	15	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
5	Thu hoạch			
	- Nhổ củ, thu gom	Công	20	
	- Cắt rễ, rửa sản phẩm	Công	40	
6	Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	24	
	- Cây giống	Tấn x km	2,1	
	- Sản phẩm	Tấn x km	35	

41. CÂY ĐƯƠNG QUY

Quy mô: 1 ha; Khoảng cách trồng: (20 -35) cm x 40 cm; Mật độ: 71.428 đến 125.000 cây/ha; Năng suất đạt 30 tấn tươi/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	75.000-131.250	
2	Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
3	Phân hữu cơ sinh học	Tấn	05	
4	Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc	Kg, lít	10	

	sinh học			
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị đất	Công		
-	Phát dọn thực bì	Công	10	
-	Cày, cuốc đất - Thủ công	Công	30	
-	- Máy	Ca máy	1	
2	Lên luống	Công	20	
3	Trồng cây	Công	20	
4	Chăm sóc			
-	Bón phân	Công	6	
-	Làm cỏ, tưới nước	Công	40	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	01	
5	Thu hoạch			
-	Nhổ củ, thu gom	Công	10	
-	Rửa, phơi sản phẩm	Công	20	
6	Vận chuyển			
-	Phân giống	Tấn x km	7,5-13	
-	Phân bón	Tấn x km	15	
-	Sản phẩm	Tấn x km	30	

42. CÂY SA NHÂN TÍM

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 2 m x 2 m; Mật độ: 2.500 cây/ha; Năng suất đạt 2 Tạ khô/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	2.625	
	2. Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5	
	3. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
Năm 2	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
Năm 3 (kinh doanh)	1. Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	20	
	- Cày, cuốc đất (Thủ công)	Công	10	
	2. Đào hố	Công	50	
	3. Trồng cây	Công	20	
	4. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	20	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 12 đợt/năm)	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	7,5	
	- Cây giống	Tấn x km	0,25	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 12 đợt/năm)	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	2,5	
Năm 3 (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 12 đợt/năm)	Công	60	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Thu hoạch			
	- Thu hái quả	Công	20	
	- Phơi sản phẩm	Công	10	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	2,5	
	- Sản phẩm	Tấn x km	0,2	

43. CÂY ĐÌNH LĂNG**43.1. CÂY ĐÌNH LĂNG TRỒNG THUẦN**

Quy mô: 01 ha; Khoảng cách: 0,4 m x 01 m; Mật độ: 25.000 cây ha; Năng suất đạt 30 tấn củ, thân tươi/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	26.250	
	2. Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	10	
	3. Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	8	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
Năm 2	1. Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
Năm 3 (kinh doanh)	1. Phân bón hữu cơ sinh học	Tấn	8	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	10	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	15	
	Cày, cuốc đất - Thủ công	Công	10	
	- Máy	Ca máy	2	
	2. Đào hố	Công	10	
	3. Trồng cây	Công	14	
	4. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	18	
	- Cây giống	Tấn x km	2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	8	
Năm 3 (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 10 đợt/năm)	Công	50	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	2. Thu hoạch	Công	20	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	8	
	- Sản phẩm	Tấn x km	30	

43.2. CÂY ĐÌNH LĂNG TRỒNG XEN HOẶC TRỒNG DƯỚI TÁN RỪNG

Quy mô: 01 ha; Mật độ Đình Lăng trồng xen vườn cà phê vối: 6.667 cây (khoảng cách 3m x 0,5m); Mật độ Đình Lăng trồng xen trong vườn cây ăn quả: bơ, sầu riêng,...: 10.000 cây/ha (khoảng cách 2m x 0,5 m); trồng dưới tán rừng: 10.000 cây/ha (khoảng

cách 2m x 0,5 m). Năng suất đạt 10-15 tấn củ, thân tươi/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (10.000 cây/ha)	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	10.500	
	2. Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	05	
	3. Phân bón hữu cơ sinh học (0,4 kg/cây)	Tấn	04	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	05	
Năm 2	1. Phân bón hữu cơ sinh học (0,4 kg/cây)	Tấn	04	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	05	
Năm 3 (kinh doanh)	1. Phân bón hữu cơ sinh học (0,4 kg/cây)	Tấn	04	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	05	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	8	
	Cày, cuốc đất - Thủ công	Công	5	
	- Máy	Ca máy	1	
	2. Đào hố	Công	5	
	3. Trồng cây	Công	7	
	4. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 10 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2,5	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	9	
	- Cây giống	Tấn x km	0,25	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 10 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2,5	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	4	
Năm 3 (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 10 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	2,5	
	2. Thu hoạch	Công	10	
	3. Vận chuyển			

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (10.000 cây/ha)	Ghi chú
	- Phân bón	Tấn x km	4	
	- Sản phẩm	Tấn x km	15	

Ghi chú: Đối với mật độ nhỏ hơn, lượng phân bón tính theo số lượng cây/ha

45. CÂY SƠN TRA

Quy mô: 01 ha Khoảng cách: 2 m x 3 m; mật độ: 1.667 cây/ha; Năng suất đạt 60 tấn/ha.

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm 1	1. Cây giống (trồng mới + 5% trồng dặm)	Cây	1.750	
	2. Phân hữu cơ hoai mục	Tấn	5	
	3. Phân bón hữu cơ sinh học (1,6 kg/cây)	Kg	2.667,2	
	4. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	5	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
Năm 2	1. Phân bón hữu cơ sinh học (0,8 kg/cây)	Kg	1.333,6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	5	
Năm 3	1. Phân bón hữu cơ sinh học (0,8 kg/cây)	Kg	1.333,6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	5	
Năm 4	1. Phân bón hữu cơ sinh học (0,8 kg/cây)	Kg	1.333,6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	5	
Năm 5	1. Phân bón hữu cơ sinh học (0,8 kg/cây)	Kg	1.333,6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	5	
Năm 6	1. Phân bón hữu cơ sinh học (0,8 kg/cây)	Kg	1.333,6	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	5	
Năm 7 trở đi (kinh doanh)	1. Phân bón hữu cơ sinh học (01 kg/cây)	Kg	1.667	
	2. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học	Kg, lít	5	
II	Định mức lao động			
Năm 1	1. Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	Công	10	
	Cày, cuốc đất - Thủ công	Công	30	
	- Máy	Ca máy	1	
	2. Đào hố	Công	25	
	3. Trồng cây	Công	10	
	4. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	10	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 5 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	5. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	7,67	
	- Cây giống	Tấn x km	0,2	
Năm 2	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,33	
Năm 3	1. Chăm sóc			

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức (ha)	Ghi chú
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,33	
Năm 4	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,33	
Năm 5	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,33	
Năm 6	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	5	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1,33	
Năm 7 trở đi (thu hoạch)	1. Chăm sóc			
	- Bón phân	Công	7	
	- Làm cỏ (05 công/đợt x 05 đợt/năm)	Công	25	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	2. Thu hoạch	Công	20	
	3. Vận chuyển			
	- Phân bón	Tấn x km	1,67	
	- Sản phẩm	Tấn x km	60	